

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu Công Nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 267/QĐ-KCNĐN ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về thành lập hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường dự án của Công ty TNHH Furnitech Components Việt Nam tại đường số 2, KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 2883/KCNĐN-MT ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Furnitech Components Việt Nam tại văn bản số 01/FURNITECH đề ngày 24 tháng 10 năm 2024 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án tại đường số 2, KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Furnitech Components Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà xưởng sản xuất các sản phẩm trang trí nội thất, sản phẩm mộc

dân dụng (giường, tủ, bàn, ghế,...) với quy mô khoảng 3.000.000 sản phẩm/năm và sản xuất ghế sofa các loại với quy mô 500.000 sản phẩm/năm (tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng 9.452m²); sản xuất nệm ghế các loại với quy mô 500.000 sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng và công trình phụ trợ với diện tích 4.000 m²” đường số 2, KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiên, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà xưởng sản xuất các sản phẩm trang trí nội thất, sản phẩm mộc dân dụng (giường, tủ, bàn, ghế,...) với quy mô khoảng 3.000.000 sản phẩm/năm và sản xuất ghế sofa các loại với quy mô 500.000 sản phẩm/năm (tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng 9.452m²); sản xuất nệm ghế các loại với quy mô 500.000 sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng và công trình phụ trợ với diện tích 4.000 m².

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 2, KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiên, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3600691668 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 8 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 6 năm 2022.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 2186828750 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 04 tháng 8 năm 2004, chứng nhận đăng ký lần thứ 8 ngày 08 tháng 5 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 3600691668.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm trang trí nội thất, sản phẩm mộc dân dụng (giường, tủ, bàn, ghế,...); sản xuất ghế sofa các loại; sản xuất nệm ghế các loại; cho thuê nhà xưởng và công trình phụ trợ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 22.523 m².
 - Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II.
 - Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
 - Công suất:
 - + Sản phẩm trang trí nội thất, sản phẩm mộc dân dụng (giường, tủ, bàn, ghế,...) với quy mô khoảng 3.000.000 sản phẩm/năm;
 - + Ghế sofa các loại với quy mô 500.000 sản phẩm/năm (tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng 9.452m²);
 - + Nệm ghế các loại với quy mô 500.000 sản phẩm/năm;
 - + Cho thuê nhà xưởng và công trình phụ trợ với diện tích 4.000 m².
 - Quy trình sản xuất các chi tiết và sản phẩm gỗ: *Các chi tiết gỗ đã được gia công hoàn thiện → Lắp ráp các chi tiết → Phun sơn → (1) hoặc (2).*
- (1) Kiểm tra dặm màu → Phun bóng → Đóng gói → Xuất hàng.

(2) *Đóng gói → Xuất hàng.*

- Quy trình sản xuất ghế Sofa: *Khung ghế → Kiểm tra hoàn thiện khung ghế → Nguyên liệu (vải da, nệm mút) cắt theo mẫu → Lắp nệm mút vào khung ghế → Lắp vải da vào khung ghế sofa → Lắp chân ghế sofa → Đánh bóng vải da bọc ghế → Lắp ráp hoàn thiện → Kiểm tra → Thành phẩm.*

- Quy trình sản xuất nệm ghế: *Nguyên liệu (Vải nỉ, da, mút nệm) → Cắt theo mẫu → May → Độn mút nệm → Kiểm tra → Thành phẩm.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Giấy phép môi trường số 163/QĐ-KCNĐN ngày 05 tháng 12 năm 2023 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp cho dự án “Nhà xưởng sản xuất các sản phẩm trang trí nội thất, sản phẩm mộc dân dụng (giường, tủ, bàn, ghế,...) với quy mô khoảng 3.000.000 sản phẩm/năm và sản xuất ghế sofa các loại với quy mô 500.000 sản phẩm/năm (tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng 9.452 m²); sản xuất nệm ghế các loại với quy mô 500.000 sản phẩm/năm - giai đoạn 1; cho thuê nhà xưởng và công trình phụ trợ với diện tích 4.000 m²” hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án (bao gồm cả nước thải sinh hoạt của đơn vị thuê nhà xưởng) sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn được thu gom đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I tại hố ga số 2 trên đường số 2 của KCN để tiếp tục xử lý.

- Chủ dự án đã ký Hợp đồng xử lý nước thải với Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO (là chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch I và là đơn vị quản lý hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I) theo Hợp đồng số 62/HĐ-CT ngày 10/8/2018.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Phải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I theo hợp đồng, thỏa thuận giữa Chủ dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch I.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

- Nước thải sinh hoạt phát sinh (từ nhà nghỉ chuyên gia và nhà bảo vệ) được thu gom dẫn về 2 bể tự hoại tổng thể tích 35 m^3 (01 bể 30 m^3 tại nhà nghỉ chuyên gia, nhà vệ sinh công nhân và 01 bể 5 m^3 tại nhà bảo vệ) bằng đường ống nhựa uPVC có đường kính 100-150mm và 200-250mm. Nước thải sau xử lý sơ bộ sẽ được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC đường kính 200mm đầu nối về hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I tại 01 hố ga số 01 trên đường số 2 của KCN.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà xưởng sản xuất được thu gom, dẫn về 01 bể tự hoại thể tích 20 m^3 bằng đường ống nhựa uPVC có đường kính 100-150mm và 200-250mm. Nước thải sau xử lý sơ bộ sẽ được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC đường kính 200mm đầu nối về hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I tại 01 hố ga số 02 trên đường số 2 của KCN.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

03 bể tự hoại tổng thể tích 55 m^3 .

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.
- Đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.
- Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.
- Đối với bể tự hoại: Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể, tránh tình trạng tắc nghẽn bồn cầu (phải thông bồn cầu và đường ống dẫn), tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi (phải thông ống dẫn khí).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án (gồm cả nước thải sinh hoạt của đơn vị thuê xưởng) bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I và thực hiện biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN, đơn vị nhận xử lý nước thải (Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Đơn vị thuê nhà xưởng thực hiện thủ tục môi trường theo quy định.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn thải hiện hữu:

- Nguồn số 01: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 01.
- Nguồn số 02: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 02.

Nguồn thải bổ sung:

- Nguồn số 03: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 03 (04 dòng thải).
- Nguồn số 04: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 04 (04 dòng thải).
- Nguồn số 05: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 05 (04 dòng thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi
chiều 3^0)

Dòng khí thải hiện hữu:

- Dòng khí thải số 01 (Nguồn số 01): tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 01. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1.206.487$; $Y = 418.305$.

- Dòng khí thải số 02 (Nguồn số 02): tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 02. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1.206.485$; $Y = 418.318$.

Dòng khí thải bổ sung:

- Dòng khí thải số 03 (Nguồn số 03): tương ứng với ống thoát khí thải 1 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 03. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1.206.481$; $Y = 418.353$.

- Dòng khí thải số 04 (Nguồn số 03): tương ứng với ống thoát khí thải 2 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 03. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1.206.481$; $Y = 418.355$.

- Dòng khí thải số 05 (Nguồn số 03): tương ứng với ống thoát khí thải 3 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 03. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1.206.481$; $Y = 418.357$.

- Dòng khí thải số 06 (Nguồn số 03): tương ứng với ống thoát khí thải 4 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 03. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1.206.481; Y = 418.361.
- Dòng khí thải số 07 (Nguồn số 04): tương ứng với ống thoát khí thải 1 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 04. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1.206.491; Y = 418.338.
- Dòng khí thải số 08 (Nguồn số 04): tương ứng với ống thoát khí thải 2 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 04. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1.206.491; Y = 418.341.
- Dòng khí thải số 09 (Nguồn số 04): tương ứng với ống thoát khí thải 3 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 04. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1.206.491; Y = 418.343.
- Dòng khí thải số 10 (Nguồn số 04): tương ứng với ống thoát khí thải 4 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 04. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1.206.491; Y = 418.336.
- Dòng khí thải số 11 (Nguồn số 05): tương ứng với ống thoát khí thải 1 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 05. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1.206.478; Y = 418.319.
- Dòng khí thải số 12 (Nguồn số 05): tương ứng với ống thoát khí thải 2 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 05. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1.206.478; Y = 418.321.
- Dòng khí thải số 13 (Nguồn số 05): tương ứng với ống thoát khí thải 3 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 05. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1.206.478; Y = 418.322.
- Dòng khí thải số 14 (Nguồn số 05): tương ứng với ống thoát khí thải 4 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 05. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1.206.478; Y = 418.324.

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 195.000 m³/giờ.

Dòng khí thải hiện hữu:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.

Dòng khí thải bổ sung:

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả cưỡng bức ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_v = 0,8$, $K_p = 0,8$) và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13 và 14				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
2	Bụi	mg/Nm ³	128		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và $K_p = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01: Bụi sơn được xử lý qua 2 lớp màng lọc bằng sợi thủy tinh, bụi sau xử lý sẽ được thu gom qua 4 ống dẫn nhánh Φ735 với tổng chiều dài hệ thống thu gom khoảng 4m, sau đó gom về ống thoát khí thải trung tâm Φ1200 theo quạt hút thải ra môi trường với tổng chiều dài ống thu gom chính và ống thoát khí thải khoảng 11m.

- Nguồn số 02: Bụi sơn được xử lý qua 2 lớp mạng lọc bằng sợi thủy tinh, bụi sau xử lý sẽ được thu gom qua 5 ống dẫn nhánh $\Phi 735$ với tổng chiều dài hệ thống thu gom khoảng 5 m, sau đó gom về ống thoát khí thải trung tâm $\Phi 1200$ theo quạt hút thải ra môi trường với tổng chiều dài ống thu gom chính và ống thoát khí thải khoảng 14m.

- Nguồn số 03: Bụi sơn được xử lý qua 2 lớp mạng lọc bằng sợi thủy tinh, bụi sau xử lý sẽ được thu gom qua 04 ống thoát khí thải đường kính mỗi ống $\Phi 735$ với chiều dài mỗi ống thoát khí thải khoảng 7m.

- Nguồn số 04: Bụi sơn được xử lý qua 2 lớp mạng lọc bằng sợi thủy tinh, bụi sau xử lý sẽ được thu gom qua 04 ống thoát khí thải đường kính mỗi ống $\Phi 735$ với chiều dài mỗi ống thoát khí thải khoảng 7m.

- Nguồn số 05: Bụi sơn được xử lý qua 2 lớp mạng lọc bằng sợi thủy tinh, bụi sau xử lý sẽ được thu gom qua 04 ống thoát khí thải đường kính mỗi ống $\Phi 735$ với chiều dài mỗi ống thoát khí thải khoảng 7m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01: 01 hệ thống xử lý (tương ứng với dòng khí thải số 01)

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi sơn* → *Màng lọc 01* → *Màng lọc 02* → *Quạt hút* → *Khí thải đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màng lọc sợi thủy tinh.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 02: 01 hệ thống xử lý (tương ứng với dòng khí thải số 02)

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi sơn* → *Màng lọc 01* → *Màng lọc 02* → *Quạt hút* → *Khí thải đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màng lọc sợi thủy tinh.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 03, 04, 05: 03 hệ thống xử lý, có cùng công nghệ xử lý (tương ứng với dòng khí thải số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14)

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi sơn* → *Màng lọc 01* → *Màng lọc 02* → *Quạt hút* → *Khí thải đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 56.000 m³/giờ/hệ thống (04 ống thải/hệ thống).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màng lọc sợi thủy tinh.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Sau khi hoàn thành lắp đặt và không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý bụi (nguồn số 03), tương ứng với dòng khí thải số 03, 04, 05 và 06, công suất thiết kế 56.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi (nguồn số 04), tương ứng với dòng khí thải số 07, 08, 09 và 10, công suất thiết kế 56.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi (nguồn số 05), tương ứng với dòng khí thải số 11, 12, 13 và 14, công suất thiết kế 56.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- 04 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi (nguồn số 03), công suất thiết kế 56.000 m³/giờ.

- 04 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi (nguồn số 04), công suất thiết kế 56.000 m³/giờ.

- 04 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi (nguồn số 05), công suất thiết kế 56.000 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo

đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Đơn vị thuê lại nhà xưởng đảm bảo biện pháp giảm thiểu, thu gom, xử lý toàn bộ khí thải, bụi, mùi, hơi dung môi phát sinh trong quá trình hoạt động đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT. Thực hiện các biện pháp không chế, giảm thiểu mùi hôi khó chịu hoặc gây ô nhiễm môi trường.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn

- Nguồn số 01: Buồng sơn số 01 (quạt hút của hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 02: Buồng sơn số 02 (quạt hút của hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 03: Buồng sơn số 03 (quạt hút của hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 04: Buồng sơn số 04 (quạt hút của hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 05: Buồng sơn số 05 (quạt hút của hệ thống xử lý khí thải).

1.2. Nguồn phát sinh độ rung: không phát sinh.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

- Nguồn số 01: Khu vực buồng sơn số 01; tọa độ: X = 1.206.485; Y = 418.308.
- Nguồn số 02: Khu vực buồng sơn số 02; tọa độ: X = 1.206.489; Y = 418.319.
- Nguồn số 03: Khu vực buồng sơn số 03 (bổ sung); tọa độ: X = 1.206.483; Y = 418.359.
- Nguồn số 04: Khu vực buồng sơn số 04 (bổ sung); tọa độ: X = 1.206.486; Y = 418.335.
- Nguồn số 05: Khu vực buồng sơn số 05 (bổ sung); tọa độ: X = 1.206.476; Y = 418.328.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

2.3. Phối hợp với đơn vị thuê nhà xưởng đảm bảo nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định.

2.4. Đơn vị thuê lại nhà xưởng sẽ có biện pháp giảm thiểu bảo đảm tiếng ồn, độ rung nằm trong giới hạn cho phép quy định phù hợp với từng ngành nghề sản xuất trước khi đi vào hoạt động sản xuất.

PHỤ LỤC 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chứng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất
thải nguy hại phát sinh dự kiến

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Số lượng phát sinh (Kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	NH	12
2	Cặn sơn	Rắn	08 01 01	KS	1.255
3	Giẻ lau	Rắn	18 02 01	KS	16
4	Thùng thiếc dính hóa chất	Rắn	18 01 02	KS	181
5	Can nhựa dính hóa chất	Rắn	18 01 03	KS	180
6	Bụi sơn và tấm lọc sợi thủy tinh lẫn bụi sơn từ buồng phun sơn	Rắn	08 01 03	KS	750
Tổng khối lượng phát sinh (kg/năm)					2.394

- Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chứng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường
phát sinh dự kiến

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Nguyên liệu dư thừa như vụn gỗ, mùn cưa, dăm bào, từ quá trình cắt liệu và gia công các sản phẩm (không nhiễm thành phần nguy hại)	11 02 02	TT-R	800
2	Nguyên liệu vải, sợi, mút dư thừa từ	12 09 09	TT-R	150

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
	quá trình sản xuất			
3	Giấy loại bỏ từ văn phòng	18 01 05	TT	1
4	Hộp mực in thải (mực in văn phòng)	08 02 08	TT	2
5	Bùn thải từ bể tự hoại	10 02 09	TT	588
Tổng khối lượng phát sinh (kg/năm)				1.541

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	12,4
2	Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	12
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	10
Tổng khối lượng phát sinh (tấn/năm)		34,4

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích khu vực lưu chứa: 40 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích khu vực lưu chứa: 30 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít và 120 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

B. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO, UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới.

14. Có trách nhiệm yêu cầu và đảm bảo đơn vị thuê nhà xưởng đảm bảo nguồn lực, trang thiết bị đáp ứng khả năng phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, quản lý tài nguyên nước, an toàn hóa chất và các quy định pháp luật có liên quan khác./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI